

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 01/11/2017

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	3
Thị trường cà phê	4
1. Thị trường cà phê thế giới	4
2. Thị trường trong nước	5
3. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam.....	6
4. Triển vọng xuất khẩu các tháng cuối năm.....	8
5. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ	9
Thị trường chè	11
1. Thị trường thế giới.....	11
2. Thị trường trong nước.....	14
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	14
4. Triển vọng xuất khẩu chè.....	16
Thị trường sắn	17
1. Giá sắn trên thị trường châu Á tăng.....	17
2. Giá sắn lát nội địa tăng do tồn kho thấp.....	19
3. Xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn tăng	20
4. Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới.....	22
5. Dung lượng thị trường và thị phần sắn của Việt Nam tại Trung Quốc.....	22
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	23
1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	23
2. Dung lượng thị trường, thị phần gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.....	25
3. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới.....	27
THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU	
MÓNG CÁI	28
TIN CHUYÊN ĐỀ	29



Thị trường thế giới

- **Cà phê:** Những biến động về tài chính, bất ổn chính trị trên thế giới và nguồn cung được bổ sung từ Việt Nam, Ôn-đu-rát và các nước Trung Mỹ là những yếu tố gây bất lợi đối với giá cà phê trên thị trường giao ngay. Tập đoàn Marex Spectron đã hạ dự báo thâm hụt cà phê Arabica và Robusta niên vụ 2017/18 xuống 2,2 triệu bao loại 60kg, giảm mạnh so với ước tính thâm hụt trước ở mức 4,4 triệu bao. Tiêu dùng cà phê niên vụ 2017/18 trên toàn cầu được dự báo đạt 157,6 triệu bao, điều chỉnh tăng so với mức dự báo trước đó là 156,8 triệu bao.

- **Chè:** Sản lượng chè toàn cầu năm 2017 được dự báo sẽ giảm, chủ yếu do thiệt hại sản xuất tại Kê-ni-a và Xri Lan-ca.

Nhu cầu nhập khẩu chè thế giới lên tới 7 tỷ USD mỗi năm. Giai đoạn năm 2012-2016, nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ, Pa-ki-xtan, Ả-rập Xê-út, Đức, Ma rốc... tăng, trong khi nhập khẩu của Nga, Anh, Ai Cập... lại giảm.

- **Sắn và các sản phẩm từ sắn:** Giá sắn lát nội địa tại Thái Lan tăng, nhiều nhà xuất khẩu Thái Lan đã chào giá sắn lát lên mức 185-188 USD/tấn FOB. Sản lượng sắn của Thái Lan niên vụ 2017/18 dự kiến giảm 7,7% (tương đương giảm gần 2,5 triệu tấn), đạt 28,6 triệu tấn, là mức thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 8/2017, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,7 tỷ USD đồ nội thất bằng gỗ, tăng 9,7% so với

tháng 8/2016. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối trong tháng 7/2017 tăng tới 26,6% so với cùng tháng năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

Thị trường trong nước

- **Cà phê:** Giá cà phê tại thị trường trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Tại khu vực Tây Nguyên, trong phiên giao dịch ngày 31/10, giá cà phê giảm 700 nghìn đồng/tấn, xuống còn 40,1 - 41,2 triệu đồng/tấn. Trong 10 tháng năm 2017, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 1,183 triệu tấn với trị giá 2,708 tỷ USD, giảm 22% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ.

- **Chè:** Thị trường chè nguyên liệu trong nước trong tháng 10/2017 ổn định so với tháng trước. Theo ước tính, tháng 10/2017 lượng chè xuất khẩu đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng 11,1% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với tháng 10/2016. Cơ cấu giá xuất khẩu cũng biến động, theo đó giá chè ướp hoa, ô long tăng mạnh và giá chè đen, xanh giảm.

- **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Tháng 10/2017, giá sắn lát từ Việt Nam vẫn được hỗ trợ tăng do nhu cầu sắn từ các nhà máy cồn nội địa. Theo ước tính, tháng 10/2017 lượng sắn và sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt 250 nghìn tấn, trị giá đạt 70 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 17% về trị giá so với tháng 9/2017, nhưng tăng 1,4% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với tháng 10/2016.

- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Theo ước tính, tháng 10/2017 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 650 triệu USD, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 7,1% so với tháng 10/2016. Tính chung 10 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 6,19 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Từ đầu năm đến nay, giá gỗ cao su trên thị trường liên tục tăng do nguồn cung khan hiếm, hiện tăng 30 - 40% so với năm trước.

Tại cửa khẩu Móng Cái

- Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc tuần kết thúc ngày 26/10 giảm 1,3% so với tuần trước đó, đạt 15.800 tấn.

- Xuất khẩu thủy hải sản từ nay đến hết năm 2017 sẽ tăng khoảng 12% so với cùng kỳ năm ngoái.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



- Giá cà phê trên thị trường thế giới biến động giảm trong những ngày cuối tháng 10/2017
- Tập đoàn Marex Spectron dự báo thâm hụt cà phê Arabica và Robusta niên vụ 2017/18 xuống 2,2 triệu bao loại 60kg

1. Thị trường cà phê thế giới

- Giá cà phê trên thị trường thế giới biến động giảm trong những ngày cuối tháng 10. Các yếu tố gây bất lợi đối với giá cà phê trên thị trường giao ngay gồm: (i) biến động về tài chính; (ii) bất ổn chính trị trên thế giới; (iii) nguồn cung được bổ sung từ Việt Nam, Ô-n-đu-rát và các nước Trung Hoa Kỳ; (iv) các thương nhân khu vực Đông Nam Á đã chuyển kỳ hạn giao hàng xa hơn.

Diễn biến kết thúc phiên giao dịch ngày 31/10 giảm so với phiên giao dịch trước, giá cà phê Robusta trên sàn London kỳ hạn tháng 01/2018 giảm 34 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,75%), xuống còn 1.910 USD/tấn, các kỳ hạn khác giảm từ 28 - 40 USD/tấn; Giá cà phê arabica trên sàn New York kỳ hạn tháng 03/2018 giảm 0,70 cent/lb (tương đương mức giảm 0,54%), xuống còn 129,45 cent/lb, các kỳ hạn khác giảm 0,70 cent/lb.

- Tập đoàn Marex Spectron đã dự báo thâm hụt cà phê Arabica và Robusta niên vụ 2017/18 xuống 2,2 triệu bao loại 60kg, giảm mạnh so với ước tính thâm hụt trước ở mức 4,4 triệu bao. Sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2017/18 được dự báo đạt 155,3 triệu bao, điều chỉnh tăng so với mức 152,4 triệu bao trước đó, do Marex nâng ước tính sản lượng cà phê tại Ô-n-đu-rát và Việt Nam. Tiêu dùng cà phê niên vụ 2017/18 toàn cầu được dự báo đạt 157,6 triệu bao, điều chỉnh tăng so với mức dự báo trước đó là 156,8 triệu bao. Marex cũng nâng dự báo thặng dư niên vụ 2016/17 lên 2 triệu bao, từ mức 0,9 triệu bao trong dự báo trước đó. Sản xuất được ở mức 157,3 triệu bao, tăng từ mức dự báo trước đó là 155,5 triệu bao.

Lượng mưa dồi dào và giá cao tại Việt Nam là các yếu tố tích cực tác động lên sản xuất cà phê, sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2017/18 sẽ đạt 29 triệu bao, điều chỉnh tăng 1 triệu bao so với ước tính trước đó. Tuy nhiên, Marex cũng nhấn mạnh xuất khẩu cà phê từ Bra-xin trong niên vụ 2017/18 sẽ tiếp tục duy trì yếu, chủ yếu do thiếu nguồn cung cà phê xuất khẩu. Đối với niên vụ 2018/19,

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



Marex nhận định sản xuất cà phê của Bra-xin sẽ tăng do diện tích cà phê Arabica và Robusta đều phục hồi sau 2 năm hạn hán.

- Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê sẽ tiếp tục giảm do nguồn cung dồi dào khi Việt Nam đã bước vào vụ thu hoạch mới với sản lượng ước tính đạt mức cao, nhu cầu suy yếu. Tuy nhiên, sự phục hồi kinh tế Hoa Kỳ sẽ hạn chế đà giảm giá mặt hàng này. Về dài hạn, nguồn cung cà phê trong niên vụ 2017/18 giảm nhẹ, nhu cầu tiêu thụ tăng sẽ là yếu tố hỗ trợ giá tăng trở lại.

2. Thị trường trong nước

Dự trữ cà phê đang giảm do: (i) khu vực Tây Nguyên đang bắt đầu bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ mới, nhưng mưa lớn khiến hoạt động thu hoạch gặp nhiều khó khăn; (ii) doanh nghiệp đang đẩy mạnh xuất khẩu các tháng cuối năm. Tuy nhiên, giá cà phê tại thị trường trong nước đang giảm theo giá thế giới (trong phiên giao dịch ngày 31/10, tại khu vực Tây Nguyên, giá cà phê giảm 700 nghìn đồng/tấn, xuống còn 40,1 - 41,2 triệu đồng/tấn; tại Bảo Lộc - Lâm Đồng, giá cà phê Robusta ở mức 40.800 VND/kg, giảm 1,2% so với tuần trước và giảm 2,2% so với cùng kỳ tháng trước; tại Gia Lai, giá cà phê Robusta hiện ở mức 41.700 VND/kg, giảm 1,7% so với tuần trước và so với cùng kỳ tháng trước).

Giá cà phê ngày 30/10/2017

(ĐVT: VND/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 30/10/2017	So với cùng kỳ tháng trước(%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	40.800	-2,2
Di Linh (Robusta)	40.800	-2,9
Lâm Hà (Robusta)	40.700	-2,2
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	41.900	-1,2
Ea H'leo (Robusta)	41.900	-1,2
Buôn Hồ (Robusta)	41.800	-1,9
Tỉnh Gia Lai		

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 30/10/2017	So với cùng kỳ tháng trước(%)
La Grai (Robusta)	41.700	-1,7
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	41.800	-1,9
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	41.500	-1,9
TP. Hồ Chí Minh		
R1	43.200	-2,5

3. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam

Theo ước tính, lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 10/2017 đạt 80 nghìn tấn với trị giá 185 triệu USD, tăng 0,6% về lượng nhưng giảm 1,2% về trị giá so với tháng trước; giảm 31,6% về lượng và giảm 24,1% về trị giá so với tháng 10/2016. Tính chung 10 tháng năm 2017, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 1,183 triệu tấn với trị giá 2,708 tỷ USD, giảm 22% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với 10 tháng năm 2016.

Theo số liệu thống kê thực tế từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2017, lượng cà phê xuất khẩu đạt 79,5 nghìn tấn, kim ngạch đạt 187,3 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 15,7% về kim ngạch so với tháng trước; giảm 38,4% về lượng và giảm 26,8% về kim ngạch so với tháng 9/2016. Trong 9 tháng năm nay, lượng cà phê xuất khẩu đạt 1,103 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,523 tỷ USD, giảm 21,2% về lượng nhưng tăng 0,4% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016.

Về diễn biến giá xuất khẩu: Theo ước tính, tháng 10/2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 2.313 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 11% so với tháng 10/2016. Tính chung 10 tháng năm nay, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ước đạt 2.288 USD/tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm ngoái.

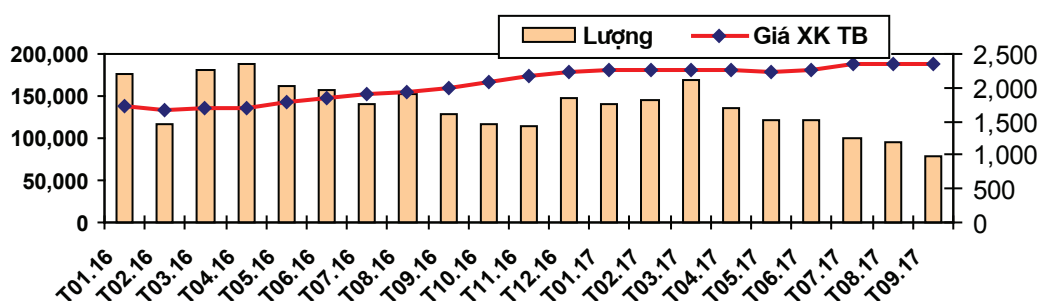
Số liệu thống kê thực tế, giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 9/2017 đạt mức 2.356 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 9 tháng năm 2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 2.286,7 USD/tấn, tăng 27,4% so với 9 tháng năm 2016.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê qua các tháng năm 2016-2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Giá XKTB: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: So với tháng 8/2017, xuất khẩu mặt hàng cà phê hòa tan tháng 9 giảm mạnh, giảm 24,3% về lượng và giảm 16,2% về trị giá, đạt 2 nghìn tấn, trị giá đạt 12 triệu USD, giảm 2% về lượng nhưng tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ 2016. Tính chung 9 tháng năm nay, lượng cà phê hòa tan xuất khẩu đạt 26 nghìn tấn, kim ngạch đạt 124,3 triệu USD, tăng 36,2% về lượng và tăng 26% về trị giá so với 9 tháng năm ngoái.

Xuất khẩu cà phê Robusta giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong tháng 9 so với tháng trước cũng như so với cùng tháng năm 2016. Tính chung 9 tháng năm nay, sản lượng cà phê Robusta xuất khẩu đạt 969 nghìn tấn, kim ngạch đạt 2,052 tỷ USD, giảm 23,8% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	T9/2017		So với T8/2017(%)		So với T9/2016(%)		9T/2017		So với 9T/2016(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	68	142.717	-17,5	-19,0	-43,2	-35,6	969	2.052.850	-23,8	-2,7
Arabica	2	4.386	-14,4	-10,6	-38,5	-39,4	45	128.245	-31,5	-19,0
Cà phê hòa tan	2	12.057	-24,3	-16,2	-2,0	15,1	26	124.323	36,2	26,0
Cà phê Excelsa	0,2	438	153,4	153,8			2	4.773	-19,1	4,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



Về thị trường: Tháng 9/2017, xuất khẩu cà phê tới thị trường Đức mạnh so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu sang thị trường lớn khác như Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha... lại giảm. Tính chung 9 tháng năm 2017, lượng cà phê xuất khẩu sang 10 thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 9 và 9 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	T9/2017		So với T8/2017(%)		So với T9/2016(%)		9T/2017		So với 9T/2016(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	79.500	187.300	-16,3	-15,7	-38,4	-26,8	1.103.387	2.523.128	-21,2	0,4
Đức	10.870	24.449	29,1	26,4	-43,5	-35,7	168.471	368.763	-24,3	-3,7
Hoa Kỳ	6.078	14.061	-38,9	-37,3	-62,6	-56,4	145.636	330.713	-20,9	-0,4
Ý	8.180	17.738	-22,2	-24,6	1,6	16,0	97.899	215.161	-9,4	15,2
Tây Ban Nha	5.528	12.810	-19,8	-14,6	-47,2	-35,1	76.282	167.607	-18,9	0,4
Nhật Bản	4.354	10.659	-48,4	-48,9	-27,4	-10,6	69.310	164.466	-14,9	7,8
Bi	2.161	4.581	-37,9	-38,5	-55,7	-50,0	50.546	109.258	-4,4	14,5
Angiêri	3.273	7.412	-1,8	-0,3	-43,4	-31,2	41.940	91.722	-19,5	3,5
Nga	2.951	8.325	-6,1	-7,9	-41,3	-20,4	32.871	86.619	-30,7	-3,7
Phi-líp-pin	3.127	6.476	-46,4	-46,0	-20,2	-13,2	37.241	79.983	-19,0	-6,5
Ấn Độ	3.283	6.942	-19,4	-13,0	-2,4	7,9	32.832	67.127	-6,5	15,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Triển vọng xuất khẩu các tháng cuối năm

Thời gian tới, ngành cà phê Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn khi yếu tố thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng tới nguồn cung và chất lượng mặt hàng, giá xuất khẩu giảm. Niên vụ 2017/2018, diện tích cà phê ở Đắk Lắk dự kiến giảm xuống còn 202.000 ha, sản lượng sẽ giảm khoảng 1.300 tấn do thời tiết không thuận lợi và có nhiều diện tích được đưa vào tái canh. Hiện nay, chất lượng cà phê của Việt Nam còn phụ thuộc quá nhiều vào thời tiết, nhất là chất lượng cà phê sau thu hoạch.

Trong khi đó, tăng trưởng cửa hàng cà phê tại Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, thấp nhất kể từ năm 2011. Theo báo cáo của Công ty nghiên cứu thị trường Mintel (Anh), số lượng cửa hàng cà phê tại Hoa Kỳ được dự báo tăng 2,17% trong năm 2017, là mức tăng trưởng chậm nhất trong 6 năm qua. Tuy nhiên, phân khúc cà phê uống liền lại đang tăng mạnh. Mintel ước tính

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



thị trường cà phê Hoa Kỳ sẽ đạt doanh thu khoảng 23,4 tỷ USD trong năm 2017, tăng 41% so với năm 2011. Mintel dự báo giá trị thị trường cà phê Hoa Kỳ sẽ đạt 28,7 tỷ USD đến năm 2021, tăng khoảng 23% so với năm 2017. Doanh thu cà phê uống liền được dự báo tăng 67% trong giai đoạn năm 2017 - 2022.

Đáng chú ý, thị hiếu tiêu dùng cà phê của người Hoa Kỳ ưa chuộng cà phê Arabica, trong khi Việt Nam chủ yếu xuất khẩu Robusta sang thị trường Hoa Kỳ nên khả năng cạnh tranh khá thấp.

Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn gặp nhiều thuận lợi khi nguồn cung cà phê toàn cầu niên vụ 2017/2018 được dự báo sẽ thâm hụt nhẹ, nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường trọng điểm Đức, Hoa Kỳ tăng sẽ hỗ trợ giá mặt hàng. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội cà phê Đức, tiêu thụ cà phê bình quân đầu người của Đức là hơn 7kg cà phê nguyên liệu/năm và đây là đồ uống yêu thích nhất của người Đức.

Như vậy, với các yếu tố thuận lợi về nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu thụ tăng sẽ hỗ trợ cho giá cà phê của Việt Nam trong năm 2018.

5. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ

- Đức: Theo ITC, nhu cầu tiêu thụ cà phê của người dân Đức rất lớn, hàng năm, nước này chi từ 4 - 5 tỷ USD/năm để nhập khẩu mặt hàng này. Năm 2016, Đức đã nhập khẩu mặt hàng cà phê đạt 4,375 tỷ USD, tăng 1,74% so với năm 2015. Tính đến hết tháng 7/2017, nhập khẩu mặt hàng cà phê của Đức đạt 2,822 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Việt Nam là nguồn cung mặt hàng cà phê lớn thứ 2 tại Đức, trong 7 tháng năm 2017 chiếm 14,4% thị phần, tăng so với 13,9% thị phần trong 7 tháng năm ngoái và tăng 14,1% về trị giá xuất khẩu.

10 nguồn cung mặt hàng cà phê lớn nhất tại thị trường Đức

STT	Thị trường	7T/2017 (nghìn USD)	So với 7T/2016 (%)	Thị phần(%)	
				7T/2017	7T/2016
	<i>Tổng</i>	<i>2.822.694</i>	<i>10,3</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
1	Bờ-ra-xin	621.268	14	22	21,3
2	<i>Việt Nam</i>	<i>405.609</i>	<i>14,1</i>	<i>14,4</i>	<i>13,9</i>
3	Ôn-đu-rát	277.961	25,8	9,8	8,6
4	Hà Lan	142.566	-14	5,1	6,5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



STT	Thị trường	7T/2017 (nghìn USD)	So với 7T/2016 (%)	Thị phần(%)	
				7T/2017	7T/2016
5	Ý	136.490	9,8	4,8	4,9
6	Cô-lôm-bi-a	129.761	14	4,6	4,4
7	Pháp	91.995	382,8	3,3	0,7
8	Ấn Độ	91.410	29,2	3,2	2,8
9	Indônêxia	85.946	79	3	1,9
10	Etiôpia	69.394	-4,4	2,5	2,8

Nguồn: Trademap

- Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Hải quan Hoa Kỳ, 8 tháng năm 2017, nước này đã chi 4,327 tỷ USD nhập khẩu mặt hàng cà phê, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam đứng ở vị trí nhà cung cấp mặt hàng lớn thứ 3, với tốc độ tăng trưởng 16,5% về trị giá xuất khẩu, chiếm 9,1% thị phần, tăng so với 9% thị phần trong 8 tháng năm 2016.

So với Braxin, xuất khẩu cà phê của nước ta tới thị trường Hoa Kỳ khá thuận lợi. Với tốc độ nhập khẩu từ Bồ-ra-xin tăng 3,2%, thị phần 15,8%, giảm so với 17,7% thị phần trong 8 tháng năm ngoái, cho thấy, người dân Hoa Kỳ ngày càng ưa chuộng cà phê từ Việt Nam, đồng nghĩa với việc nước này giảm nhập khẩu từ các thị trường Bồ-ra-xin, Canada, In-đô-nê-xi-a...

10 nguồn cung cà phê lớn nhất tại thị trường Hoa Kỳ

STT	Thị trường	8T/2017 (nghìn USD)	So với 8T/2016(%)	Thị phần(%)	
				8T/2017	8T/2016
	Tổng	4.327.090	15,6	100,0	100,0
1	Côlômbia	853.409	29,3	19,7	17,6
2	Brazin	682.325	3,2	15,8	17,7
3	Việt Nam	393.685	16,5	9,1	9,0
4	Canada	357.494	12,2	8,3	8,5
5	Guatemala	282.931	31,8	6,5	5,7
6	Ôn-đu-rát	265.501	28,0	6,1	5,5
7	Nicaragua	243.788	13,0	5,6	5,8
8	In-đô-nê-xi-a	218.922	9,1	5,1	5,4
9	Mêhicô	166.208	16,8	3,8	3,8
10	Thụy Sĩ	110.585	34,4	2,6	2,2

Nguồn: dataweb.usitc.gov

THỊ TRƯỜNG CHÈ



- Sản lượng chè toàn cầu năm 2017 dự báo giảm, do sản lượng sản xuất tại các thị trường xuất khẩu chính là Kê-ni-a và Xri Lan-ca giảm.
- Nhu cầu thị trường lớn, nguồn cung hạn chế là cơ hội thúc đẩy ngành chè của Việt Nam tăng trưởng khả quan trong năm 2017.
- UAE: Thị trường tiềm năng cho xuất khẩu chè trong thời gian tới.
- Xuất khẩu chè của Việt Nam trong 10 tháng năm 2017 tăng cả về lượng và trị giá.

1. Thị trường thế giới

Về sản lượng: Sản lượng chè toàn cầu năm 2017 được dự báo sẽ giảm, chủ yếu do thiệt hại sản xuất tại Kê-ni-a, đất nước sản xuất tới 16% tổng sản lượng chè toàn cầu. Sản xuất chè tại Xiri Lan-ca chiếm khoảng 10% tổng sản lượng chè toàn cầu, cũng được dự báo giảm trong năm 2017. Trong quý II/2017, tất cả các nước sản xuất chè lớn trên thế giới như: Ấn Độ, Kê-ni-a và Xiri Lan-ca đều ghi nhận sản xuất chè giảm mạnh. Trong khi Ấn Độ và Xiri Lan-ca đã phần nào phục hồi sản xuất trong những tháng gần đây, thì sản lượng tại Kê-ni-a giảm tới 49.000 tấn trong nửa đầu năm 2017 và có thể sẽ không phục hồi hoàn toàn trong nửa cuối năm 2017, bất chấp xuất khẩu có những tín hiệu phục hồi trong tháng 5 - 7/2017.

Giá chè tại thị trường Băng-la-đét: Tại phiên đấu giá hàng tuần (31/10), giá chè tăng sau phiên giảm tuần trước đó. Giá chè Băng-la-đét ở mức trung bình 235,19 taka (tương đương 2,8 USD)/kg, so với 230,17 taka/kg trong phiên đấu giá trước. Nguyên nhân chính làm giá chè tại Băng-la-đét tăng là do các khách hàng đẩy mạnh dự trữ trong mùa đông, trong khi khối lượng cung cấp thấp hơn so với tuần trước. Sản lượng chè của Băng-la-đét trong năm 2016 tăng gần 27% so với năm trước đó, lên mức cao kỷ lục 85 triệu kg, vụ thu hoạch đáp ứng tiêu thụ thị trường nội địa, khiến nước này không cần nhập khẩu.

Bảng giá chè tại phiên đấu giá hàng tuần tại Băng-la-đét (ngày 31/10/2017)

(Đơn vị tính: taka/kg)

Mặt hàng	Tuần đến ngày 31/10/2017 (taka/kg)	Tuần đến ngày 24/10/2017 (taka/kg)
BROKENS		
Bold/Large Brokens	230-235	228-233
Medium Brokens	233-238	230-237
Small Brokens	234-240	231-238

THỊ TRƯỜNG CHÈ



Mặt hàng	Tuần đến ngày 31/10/2017 (taka/kg)	Tuần đến ngày 24/10/2017 (taka/kg)
Plain Brokens	160-185	165-185
FANNINGS		
Best Fannings	240-245	237-242
Good Fannings	235-239	234-236
Medium Fannings	230-234	228-233
Plain Fannings	160-185	165-185
DUST	0	
Pekoe Dust	0	
Red Dust	195-291	192-280
Dust	0	198-288
Churamoni Dust	195-292	206-280

Nguồn: Reuters

(Tỷ giá: 1 USD = 80,78 taka)

Nhu cầu thị trường: Theo số liệu thống kê từ ITC, giai đoạn 2014-2016 lượng và trị giá nhập khẩu chè trên toàn cầu giảm. Trong đó, nhu cầu giảm từ một số thị trường như: Nga, Anh, Ai Cập... Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này là từ các thị trường như: Hoa Kỳ, Pa-ki-xtan, Ả-rập Xê-út, Ma rốc. Nhu cầu thị trường lên tới trên 7 tỷ USD mỗi năm, tuy nhiên thị phần xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm 1,6% tổng trị giá xuất khẩu trên toàn cầu trong năm 2016. Điều này cho thấy, cơ hội xuất khẩu chè là rất lớn cho doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

10 Thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên toàn thế giới giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: Lượng: tấn; trị giá: nghìn USD

Thị trường	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tăng trưởng bình quân (%)		Tỷ trọng năm 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	2.238.535	7.535.666	2.059.829	7.301.429	1.856.806	6.728.199	-8,92	-5,5	100,0	100,0
Nga	172.729	646.320	164.447	637.993	173.100	548.452	0,11	-7,9	9,3	8,2
Hoa Kỳ	130.765	475.327	132.938	476.414	131.244	491.209	0,18	1,7	7,1	7,3
Pa-ki-xtan	150.948	328.288	184.905	458.104	164.642	489.961	4,44	22,2	8,9	7,3
Anh	128.425	374.636	128.366	402.141	135.562	364.003	2,74	-1,4	7,3	5,4
Ai Cập	103.252	344.799	88.465	289.796	87.956	282.350	-7,70	-9,5	4,7	4,2
Iran	78.314	326.650	62.690	291.544	73.520	261.857	-3,11	-10,5	4,0	3,9

THỊ TRƯỜNG CHÈ



Thị trường	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tăng trưởng bình quân (%)		Tỷ trọng năm 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ả-rập Xê-út	37.586	250.800	36.301	254.193	36.666	257.481	-1,23	1,3	2,0	3,8
Đức	59.601	241.894	58.769	230.834	58.815	231.431	-0,66	-2,2	3,2	3,4
Marốc	58.995	189.796	67.372	196.921	64.450	199.402	4,52	2,5	3,5	3,0
Kê-ni-a	10.929	17.860	92.777	175.601	97.024	171.028	197,95	209,5	5,2	2,5

Nguồn: Trademap

Về trị giá xuất khẩu: Theo số liệu thống kê từ ITC, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trên toàn cầu với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2012-2016 là 9,3%/năm, chiếm tới 20,6% tổng trị giá xuất khẩu chè trong năm 2016. Tiếp theo là các thị trường khác như: Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Ấn Độ, UAE...

Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng trị giá xuất khẩu chè trên toàn thế giới. Tốc độ tăng trưởng bình quân chè xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh trong giai đoạn 2012-2016.

15 Thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trên toàn cầu giai đoạn 2012-2016

Đơn vị tính: Nghìn USD

Thị trường	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tăng trưởng bình quân (%) / năm	Tỷ trọng năm 2016 (%)
Tổng	7.355.330	8.230.297	8.041.271	7.552.744	7.204.677	-0,52	100,0
Trung Quốc	1.042.127	1.246.329	1.272.668	1.381.535	1.485.028	9,26	20,6
Xri Lan-ca	1.403.155	1.528.519	1.609.339	1.321.899	1.251.730	-2,81	17,4
Kê-ni-a	1.205.020	1.218.162	1.071.451	1.222.172	1.088.469	-2,51	15,1
Ấn Độ	685.463	816.063	656.215	677.933	661.721	-0,88	9,2
UAE	177.849	309.147	312.644	116.939	301.083	14,07	4,2
Đức	224.906	253.729	255.386	221.069	236.354	1,25	3,3
Ba Lan	172.182	208.870	237.136	181.021	195.034	3,16	2,7
Áchentina	175.686	199.973	214.191	208.959	169.042	-0,96	2,3
Anh	195.039	186.669	153.731	147.474	136.617	-8,52	1,9
Hoa Kỳ	87.712	98.182	108.749	110.943	128.852	10,09	1,8
Việt Nam	224.847	229.075	227.719	212.427	115.023	-15,43	1,6
Indônêxia	156.858	157.599	134.663	126.181	113.197	-7,83	1,6
Nhật Bản	64.424	69.939	75.617	85.944	108.934	14,03	1,5
Hà Lan	68.687	82.481	84.916	80.199	86.327	5,88	1,2
Bra-xin	75.614	102.680	118.117	104.996	85.309	3,06	1,2

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG CHÈ



2. Thị trường trong nước

Sản xuất: Chế biến, kinh doanh chè ổn định trong 10 tháng đầu năm 2017. Trong đó, chế biến chè để xuất khẩu 10 tháng năm 2017 đạt 116 nghìn tấn, tăng 9% về khối lượng với cùng kỳ năm 2016.

Diễn biến giá: Thị trường chè nguyên liệu trong nước trong tháng 10/2017 ổn định so với tháng 9/2017. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao trong tháng ổn định ở mức 185.000 đ/kg, chè xanh búp khô 100.000 đ/kg. Tại Bảo Lộc (Lâm Đồng), giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh vẫn ổn định ở mức 9.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen ổn định ở mức 6.000 đ/kg.

3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, tháng 10/2017 lượng chè xuất khẩu đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với tháng trước đó, nhưng tăng 11,1% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với tháng 10/2016. Lũy kế 10 tháng năm 2017, lượng chè xuất khẩu đạt 116 nghìn tấn, trị giá 186 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu thống kê thực tế từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2017 Việt Nam xuất khẩu 12.242 tấn chè, trị giá 20,9 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với tháng 9/2016. Lũy kế 9 tháng năm 2017, lượng chè xuất khẩu đạt 102.784 tấn, trị giá đạt 164,1 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 11,4% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016.

Trong 9 tháng năm 2017, lượng chè đen xuất khẩu chiếm tới 55,7% tổng trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam, đạt 57.205 tấn, trị giá 77 triệu USD, tăng 13,9% về lượng và 12,6% về trị giá. Tiếp theo là chè xanh xuất khẩu với lượng đạt 39.034 tấn và 72 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và 2,1% về trị giá, tỷ trọng chiếm tới 38% trong tổng lượng chè xuất khẩu của Việt Nam.

Chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD

Chủng loại	Tháng 8/2017		So với tháng 8/2016 (%)		8 tháng năm 2017		So với 8 tháng 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	12.242	20.902	4,3	4,8	102.784	164.114	12,1	11,4
Chè Đen	6.307	9.192	-1,4	8,7	57.205	76.956	13,9	12,6
Chè Xanh	5.045	9.734	4,2	-8,2	39.034	71.991	4,7	2,1
Chè Yóp Hoa	361	649	22,4	37,3	2.967	5.253	10,6	25,0
Chè Ô Long	28	143	19,8	299,4	347	959	141,3	208,3
Loại khác	501	1.183	178,3	221,4	3.231	8.957	140,0	131,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ



Về giá xuất khẩu: Giá chè xuất khẩu bình quân 9 tháng năm 2017 đạt 1.595,7 USD/tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2016. Mặc dù giá chè ướp hoa và ô long tăng mạnh, cũng không bù đắp được mức giảm của chè đen và chè xanh, do trị giá xuất khẩu của hai loại chè này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu. Trong đó, giá xuất khẩu chè đen trung bình trong 9 tháng năm 2017 đạt 1.345,2 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2016. Giá xuất khẩu chè xanh trung bình ở mức 1.844,3 USD/tấn, giảm 2,5% so với 9 tháng năm 2016.

Về thị trường xuất khẩu: Xuất khẩu chè chủ yếu tới ba thị trường chính là Pa-ki-xtan, Đài Loan, Nga trong 9 tháng năm 2017. Xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan và Đài Loan đều giảm mạnh về lượng và trị giá; Trong khi đó xuất khẩu chè sang thị trường Nga đạt 13,1 nghìn tấn và 18,4 triệu USD, tăng 8% về lượng và 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường UAE trong 9 tháng năm 2017 đạt 5,2 nghìn tấn và 7,8 triệu USD, tăng 158% về lượng và 143,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Mặc dù, xuất khẩu chè tăng mạnh sang thị trường UAE, nhưng tỷ trọng vẫn còn thấp so với nhu cầu tiêu thụ chè tại thị trường này. Theo số liệu thống kê từ ITC, trong năm 2016, UAE nhập khẩu chè đạt 104,3 nghìn tấn và 143,4 triệu USD, với con số này UAE là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 13 trên thế giới, chiếm thị phần 5,6% về lượng và 2,1% về trị giá trên thị trường toàn cầu. UAE nhập khẩu chè chủ yếu từ một số thị trường chính như: Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Trung Quốc, Việt Nam...

Mức tiêu thụ chè tại UAE tăng mạnh trong thời gian qua là do người tiêu dùng UAE đã tăng nhận thức được những lợi ích về sức khỏe mà chè mang lại. Chè đã trở thành một trong những đồ uống được ưa chuộng nhất, chỉ đứng thứ hai sau nước tinh khiết tại UAE. Vì vậy trong thời gian tới, ngoài các thị trường xuất khẩu chè truyền thống, doanh nghiệp xuất khẩu chè Việt Nam cần chú trọng và đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường UAE.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD

Thị trường	Tháng 9/2017		So với tháng 9/2016(%)		9 tháng năm 2017		So với 9 tháng 2016(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	12.242	20.902	4,3	4,8	102.784	164.114	12,1	11,4
Pa-ki-xtan	2.751	6.268	-17,2	-11,9	21.641	46.166	-14,4	-10,9
Đài Loan	1.722	2.807	76,4	109,5	0	20.958	-100,0	63,7
Nga	1.577	2.532	-3,7	13,6	13.135	18.434	8,0	9,5

THỊ TRƯỜNG CHÈ



Thị trường	Tháng 9/2017		So với tháng 9/2016(%)		9 tháng năm 2017		So với 9 tháng 2016(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	0	1.370	-100,0	-40,9	0	10.382	-100,0	-36,8
UAE	735	1.183	62,6	65,7	5.167	7.802	158,0	143,4
Indônêxia	731	703	-34,5	-35,9	7.275	6.399	-46,3	-45,7
Hoa Kỳ	422	0	-35,2	-100,0	4.704	5.357	5,9	-2,5
Ả-rập Xê-út	160	410	0,0	0,0	1.093	2.689	33,3	38,5
Ma-lai-xi-a	325	233	71,1	59,1	2.539	1.924	-24,1	-16,4
Ấn Độ	32	22	-90,7	-94,6	1.566	1.829	50,0	40,8
Ba Lan	150	255	6,4	19,9	898	1.500	-25,7	-18,4
Ukraina	138	195	-23,8	-18,3	912	1.344	22,3	20,3
Thổ Nhĩ Kỳ	64	147	128,6	159,0	490	1.106	197,0	309,1
Đức	39	0	8,3	-100,0	287	939	-45,4	-13,8
Phi-líp-pin	33	86	0,0	0,0	341	821	-38,4	-43,6
Côoét		0	0,0	0,0	15	40	-68,8	-51,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Triển vọng xuất khẩu chè

Ước tính, tốc độ tăng trưởng của ngành chè trong năm 2017 tăng từ 10-12% về lượng và 7-10% về trị giá. Tốc độ tăng trưởng của ngành chè Việt Nam được dự báo khả quan, nhờ hai thị trường sản xuất và xuất khẩu chè chính trên thế giới là Kê-ni-a và Xri Lan-ca bị ảnh hưởng của thời tiết, dẫn tới sản lượng chè của các thị trường này giảm trong năm 2017.

Với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, dự báo triển vọng xuất khẩu chè của Việt Nam trong năm 2018 tiếp tục tăng trưởng khả quan. Những yếu tố chính hỗ trợ ngành chè tăng trưởng gồm:

+ Nhu cầu thị trường lên tới trên 7 tỷ USD mỗi năm, thị phần xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu trên toàn cầu trong năm 2016.

+ Theo báo cáo mới nhất từ IMARC Group, thị trường chè toàn cầu dự kiến đạt 7,2 triệu tấn vào năm 2022. Chè là một trong những loại đồ uống được tiêu thụ rộng rãi nhất trên thế giới, với lịch sử gần 5000 năm. Tùy thuộc vào văn hoá vùng miền, chè được tiêu thụ như là chè xanh, đen, hoặc ô long ở những nơi khác nhau trên thế giới. Chè đen là loại chè được sản xuất và xuất khẩu lớn nhất và Trung Quốc là thị trường sản xuất và tiêu thụ chè đen lớn nhất trên toàn cầu.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN



- Giá sản lát nội địa tại Thái Lan tăng, nhiều nhà xuất khẩu Thái Lan đã chào giá sản lát lên mức 185-188 USD/tấn FOB.
- Giá tinh bột sản Việt Nam xuất khẩu vẫn được chào bán ở mức khá cao, biên độ tăng lớn và nhanh.
- Tháng 10/2017, giá sản lát từ Việt Nam vẫn được hỗ trợ tăng do nhu cầu sản từ các nhà máy cồn nội địa.
- Do nguồn cung hạn chế, thị phần sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm so với cùng kỳ năm 2016.

1. Giá sản trên thị trường châu Á tăng

Giá sản lát nội địa tại Thái Lan tăng, nhiều nhà xuất khẩu Thái Lan đã tăng chào giá sản lát lên mức 185-188 USD/tấn FOB.

Sản lượng sản của Thái Lan niên vụ 2017 - 2018 dự kiến giảm khoảng 7,7% (tương đương giảm gần 2,5 triệu tấn), đạt 28,6 triệu tấn, đây là mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Do đó, giá xuất khẩu sản lát và tinh bột sản của Thái Lan liên tục được điều chỉnh tăng kể từ đầu tháng 8/2017 đến nay. Tính đến ngày 24/10/2017, chào giá sản lát của Thái Lan sang thị trường Trung Quốc đã tăng lên mức 188 USD/tấn FOB, tăng tới 23 USD/tấn so với tuần đầu tháng 8/2017 và ghi nhận là mức giá cao nhất kể từ ngày 24/6/2016 trở lại đây.

Giá xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan cũng có những diễn biến khá tích cực kể từ cuối tháng 8/2017 đến nay, sau hơn 4 tháng dao động quanh mức 320-330 USD/tấn. Giá liên tiếp được đẩy tăng và chạm mức 375 USD/tấn FOB (tính đến thời điểm ngày 24/10/2017), tăng tới 35 USD/tấn trong hơn 1 tháng qua và thiết lập mức giá cao nhất kể từ đầu tháng 8/2016.

Dự kiến, Thái Lan sẽ áp dụng giá sàn cho xuất khẩu sản lát của nước này giai đoạn từ ngày 01 - 15/11/2017 ở mức 195 USD/tấn FOB Bangkok, tạo điều kiện tăng giá cho xuất khẩu sản lát của Việt Nam. Hiện giá chào bán sản lát là 205 USD/tấn FOB cảng biển Việt Nam cho hàng giao tháng 11/2017.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN



Bảng giá nội địa và xuất khẩu của Thái Lan

Chủng loại	Đơn vị	Ngày 24/10/2017	Ngày 17/10/2017	Ngày 24/10/2016
Sắt củ tươi	Bath/kg	1.80 -195	1.80-1.95	1.50-1.65
Sắt lát nội địa	Bath/kg	5.00-5.80	4.85-5.60	5.30-5.45
Tinh bột sắt nội địa	Bath/kg	10.60-10.80	10.60-10.80	9.8-10.0
Tinh bột sắt xuất FOB	USD/tấn	360-375	350-360	310-315
Sắt lát xuất FOB	USD/tấn	184	184	170

Nguồn: Tổng hợp

Theo số liệu thống kê từ Hải quan Thái Lan, 9 tháng đầu năm 2017, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt 26,02 tỷ Baht (tương đương 788,68 triệu USD), giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2016. Trong 9 tháng đầu năm 2017, Thái Lan xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc là chủ yếu, với trị giá đạt 25,73 tỷ Baht, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm 98,9% trong tổng xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Thái Lan.

10 Thị trường xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Thái Lan 9 tháng năm 2017

(Mã HS: 0714; Đơn vị tính: Nghìn Baht)

Thị trường	9T/2016	9T/2017	So với cùng kỳ năm 2016 (%)	Tỷ trọng các năm (%)	
				Năm 2016	Năm 2017
Tổng	28.397.998	26.025.708	-8,4	100	100
Trung Quốc	28.219.515	25.738.833	-8,8	99,4	98,9
Thổ Nhĩ Kỳ	-	115.610		-	0,4
Nhật Bản	61.312	51.443	-16,1	0,2	0,2
Xin-ga-po	56.518	50.182	-11,2	0,2	0,2
Việt Nam	2.976	33.241	1.016,90	0	0,1
Úc	7.250	11.425	57,6	0	0
Hà Lan	10.083	8.385	-16,8	0	0
Hoa Kỳ	17.940	4.574	-74,5	0,1	0
Myanmar	-	2.872		-	0
Anh	807	2.196	172,2	0	0

Nguồn: customs.go.th

Giá chào xuất khẩu sắt lát Việt Nam cho hàng giao đầu tháng 11/2017 lên mức 204 - 206 USD/tấn CNF cho hàng container và giá 203 - 205 USD/tấn CNF cho hàng tàu. Dự kiến từ cuối tháng 11/2017, Trung Quốc bắt đầu có hàng

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN



tinh bột sắn vụ mới đưa ra thị trường, trong khi đó các hợp đồng ký mua trước đó vẫn đang trên đường về cảng, nên các nhà nhập khẩu nước này chưa chấp nhận mức giá mới.

Hiện tại, giá tinh bột sắn Việt Nam xuất khẩu vẫn được chào bán ở mức khá cao, biên độ tăng lớn và nhanh. Hiện, các nhà máy phía Nam Việt Nam chào giá bán cũng tăng lên mức 360 - 370 USD/tấn, do đầu vào nguyên liệu bị thiếu hụt, đồng thời giá nguyên liệu tăng mạnh.

2. Giá sắn lát nội địa tăng do tồn kho thấp

Tháng 10/2017, giá sắn lát từ Việt Nam vẫn được hỗ trợ tăng do nhu cầu sắn từ các nhà máy còn nội địa vẫn có, tồn kho sắn lát ở mức thấp. Bên cạnh đó, nhu cầu mua cám sắn và sắn lát từ các nhà máy thức ăn thủy sản tăng trở lại, do giá cám gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng lên mức 6.000/kg. Giá sắn lát bán tại Bình Phước tăng lên mức 4.000 đồng/kg cho hàng giao lên xe, tại kho người bán.

Giá sắn nguyên liệu về nhà máy tại Tây Ninh giảm nhẹ do lượng sắn nhập khẩu từ phía Cam-pu-chia tăng, trong khi các khu vực khác giá vẫn tiếp tục tăng do nguồn cung khan hiếm. Trung tuần tháng 10/2017, lượng sắn củ từ Cam-pu-chia nhập khẩu về qua cửa khẩu Chàng Riệc tiếp tục tăng, đạt bình quân khoảng trên 250 xe/ngày. Do lượng sắn về nhiều nên giá giao dịch tại cửa khẩu bị ép xuống còn phổ biến từ 290 -305 Riel/kg, giảm 5 Riel/kg so với tuần trước. Sắn củ từ Cam-pu-chia nhập khẩu về cửa khẩu Chàng Riệc hiện nay là sắn vụ mới nên trữ độ bột khá thấp, cao nhất chỉ đạt 27 độ, cộng với thời gian vận chuyển và bốc dỡ lâu hơn khiến chất lượng củ sắn bị ảnh hưởng. Do đó, các nhà máy bắt đầu áp dụng 2 mức giá riêng đối với sắn của Cam-pu-chia và sắn nội địa. Theo đó, giá mua vào của các nhà máy tinh bột tại Tây Ninh dao động từ 2.050 - 2.130 đồng/kg với sắn nội địa và từ 1.950-2.030 đồng/kg với sắn của Cam-pu-chia.

Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá sắn tiếp tục xu hướng tăng do nguồn cung sắn khan hiếm trong bối cảnh giá xuất khẩu đang hồi phục. Theo đó, giá sắn cao nhất giá về nhà máy Vân Canh (Gia Lai) tăng lên mức 2.050 đồng/kg cho sắn 30 độ bột, trừ lùi 60 đồng/kg cho mỗi độ bột thấp hơn. Giá tinh bột sắn giao cập cảng Quy Nhơn - Khánh Hoà cũng điều chỉnh lên mức 7.700-7.800 đồng/kg. Giá tinh bột sắn nội địa tăng nên giá xuất khẩu cũng được điều chỉnh tăng phổ biến lên mức 350-360 USD/tấn FOB.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN



Tại Đắc Lắc, giá sản 30 trừ độ bột ngày 27/10/2017 cũng lên cao nhất 1.900 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với ngày 13/10/2017. Tại Kon Tum, giá sản về nhà máy chỉ tăng nhẹ 20 đồng/kg lên mức 1.790-1.830 đồng/kg do nguồn cung sản tại đây hiện khá nhiều. Từ đầu tháng 11/2017, sản vụ mới tại một số vùng tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ sẽ được thu hoạch nhưng độ bột của sản đầu vụ vẫn khá thấp.

Từ đầu tháng 11/2017, hầu hết các nhà máy tinh bột sản phía Bắc dự kiến đồng loạt chạy máy vụ 2017 - 2018. Theo đánh giá của các nhà máy chế biến tinh bột sản, nguyên liệu sản củ tươi vụ này sẽ thiếu hụt do giá sản xuống quá thấp trong vụ 2016 - 2017, nên người dân giảm diện tích trồng trong niên vụ 2017 - 2018.

Giá sản lát thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

Nội dung	Giá ngày 27/10/2017	Giá ngày 13/10/2017
Sản nguyên liệu (trừ bột 30%)		
Tây Ninh (Cam-pu-chia và Nội địa)	2.000 - 2.250 đ/kg	2.000 - 2.250 đ/kg
Đắk Lắk	1.850 - 1.950 đ/kg	1.850 - 1.900 đ/kg
Phú Yên	1.850 - 1.900 đ/kg	1.800 - 1.850 đ/kg
Kon Tum	1.900 - 2.000 đ/kg	1.600 - 1.650 đ/kg
Sản lát:		
FOB Quy Nhơn	205 USD/tấn	200 USD/tấn
Tinh bột sản:		
FOB Hồ Chí Minh	360 - 370 USD/tấn	350 - 360 USD/tấn
DAF Lạng Sơn	2.550 - 2.750 CNY/tấn	2.400 - 2.550 CNY/tấn
FOB Bangkok, Thái Lan	375 USD/tấn	360 USD/tấn

3. Xuất khẩu sản và sản phẩm sản tăng

Theo ước tính, tháng 10/2017 lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu đạt 250 nghìn tấn, trị giá đạt 70 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 17% về trị giá so với tháng 9/2017, nhưng tăng 1,4% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với tháng 10/2016. Lũy kế 10 tháng năm 2017, lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu ước đạt 3,14 triệu tấn, trị giá đạt 798 triệu USD, tăng 4,6% về lượng nhưng giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, riêng mặt hàng sản có lượng xuất khẩu ước đạt 90 nghìn tấn, trị giá đạt 17 triệu USD trong tháng 10, giảm 17,6% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với tháng 9/2017,

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN



nhưng tăng 69,1% về lượng và tăng 71% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Lũy kế 10 tháng năm 2017, lượng sản xuất khẩu ước đạt 1,32 triệu tấn, trị giá đạt 225 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2017 cả nước đã xuất khẩu 309,4 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sắt, trị giá đạt 84,3 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với tháng 8/2017, so với cùng kỳ năm 2016 tăng 53% về lượng và tăng 42,9% về trị giá, đây là tháng tăng trưởng thứ 2 liên tiếp, nâng lượng sản và sản phẩm từ sắt xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2017 lên 2,8 triệu tấn, trị giá đạt 727,9 triệu USD, tăng 4,9% về lượng nhưng kim ngạch giảm 2,8 % với cùng kỳ năm 2016.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 9/2017 đã xuất khẩu 109,2 nghìn tấn, trị giá đạt 19,8 triệu USD giảm 18,8% về lượng và kim ngạch giảm 14,8% so với tháng 8/2017. Tính chung 9 tháng đầu năm 2017, lượng sản xuất khẩu đạt 1,2 triệu tấn, trị giá đạt 207,9 triệu USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 6,4% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016.

Việt Nam xuất khẩu sắt và sản phẩm chủ yếu sang các nước châu Á, trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 87,8% tổng lượng sản xuất khẩu, đạt 25,4 triệu tấn, trị giá đạt 630,8 triệu USD trong 9 tháng năm 2017, tăng 5,7% về lượng nhưng giảm 1,8% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016. Giá xuất khẩu bình quân giảm 6,9% so với 9 tháng đầu năm 2016 xuống còn 247,9 USD/tấn.

Các thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm sắt lớn tiếp theo trong 9 tháng năm 2017 gồm Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Nhật Bản...

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tháng 9 và 9 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: nghìn tấn; trị giá: nghìn USD

Thị trường	Tháng 9/2017		So với tháng 8/2017 (%)		So với tháng 9/2016 (%)		9T/2017		So với cùng kỳ năm 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	3.095	84.350	8,5	17,9	53	42,9	28.966	727.928	4,9	-2,8
Trung Quốc	2.706	75.310	6	18	53,8	46,9	25.442	630.815	5,7	-1,8
Hàn Quốc	6	192	-90,3	-86	-94,1	-93,3	686	15.612	-16,7	-21,7
Phi-líp-pin	28	870	86,1	86,6	3,3	3,7	439	13.879	26,5	9,5
Nhật Bản	270	4.928	163,8	176,6	980	971,3	754	13.618	20	12,8
Ma-lai-xi-a	15	494	-56	-56,6	-51	-51,4	410	12.990	33,2	19,6
Đài Loan	25	834	281,2	258,5	157,2	149,1	288	9.404	0,9	-11,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN



4. Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới

Nhu cầu mua từ phía Trung Quốc tăng mạnh trở lại sau nhiều tháng trầm lắng do các nhà máy thực phẩm và hóa chất của nước này phải đóng cửa tạm ngưng hoạt động, hoặc giảm công suất do những vấn đề liên quan đến môi trường, trong bối cảnh nguồn cung sản nguyên liệu tại các nước sản xuất chính như Thái Lan, Việt Nam và Cam-pu-chia giảm mạnh so với cùng kỳ hàng năm.

Dự báo, giá sản lát niên vụ 2017 - 2018 sẽ tăng cao, có thể tăng 30 - 40% so với giá thu mua cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân là sản lượng sản củ tươi của cả ba nước Việt Nam, Thái Lan và Cam-pu-chia giảm mạnh.

5. Dung lượng thị trường và thị phần sản của Việt Nam tại Trung Quốc

Trong 9 tháng đầu năm 2017, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản từ Thái Lan và In-đô-nê-xia, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam và Cam-pu-chia giảm. Do nguồn cung hạn chế, thị phần sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm so với cùng kỳ năm 2016. Theo đó, thị phần sản của Việt Nam giảm xuống còn 16,9% trong 9 tháng đầu năm 2017 từ mức 19,3% của cùng kỳ 2016. Trong khi thị phần của Thái Lan tăng từ 79,1% trong 9 tháng đầu năm 2016 lên 82,5% trong 9 tháng đầu năm 2017.

Thị trường cung cấp sản và sản phẩm từ sản cho Trung Quốc

Nguồn cung	9 tháng năm 2017		So với 9 tháng năm 2016 (%)		Thị phần 9 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2016	Năm 2017
Thái Lan	4.991.494.307	874.768.160	8,2	3,0	79,1	82,5
Việt Nam	1.081.556.646	179.527.994	-9,6	-13,5	19,3	16,9
In-đô-nê-xia	12.926.948	2.247.753	57,8	54,8	0,1	0,2
Cam-pu-chia	9.438.000	1.609.542	-88,2	-89,4	1,4	0,2
Lào	5.205.474	1.855.895			0,0	0,2
Tổng	6.100.621.375	1.060.009.344	3,4	-1,2	100	100

Nguồn: customs-info

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ



- Tháng 9/2017 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng mạnh, xuất khẩu sang Trung Quốc, Anh tăng nhẹ.
- 59% kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ là xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ, phòng khách, phòng ăn và ghế khung gỗ.
- 20,5% kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ là từ Việt Nam
- Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối tăng mạnh.
- 8 tháng 2017, trong khi nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản từ Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm thì nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng.
- Thị trường đồ nội thất toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng 4,2%/năm trong giai đoạn 2016-2024 và sẽ vượt mức 550 tỷ USD vào cuối năm 2024.

1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, tháng 10/2017 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 650 triệu USD, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 7,1% so với tháng 10/2016. Tính chung 10 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 6,19 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tháng 10/2017 ước đạt 457 triệu USD, giảm 4,5% so với tháng trước và giảm 3,4% so với tháng 10/2016. Lũy kế 10 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,5 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2017 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 640,8 triệu USD, tăng 2,4% so với tháng trước. Lũy kế 9 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,5 tỷ USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 478 triệu USD, giảm 5% so với tháng 8/2017. Tính chung 9 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường:

Tháng 9/2017, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất với kim ngạch đạt 283 triệu USD, tăng 19,1% so với tháng 9/2016. Lũy kế 9 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ đạt 2,3 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ



Nhật Bản là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 2 trong tháng 9, đạt 93,88 triệu USD, tăng 9,1% so với tháng 9/2016. Tính chung 9 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 765 triệu USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 9/2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc chỉ tăng 0,7% so với tháng 9/2016, đạt 81,87 triệu USD. 9 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Trung Quốc đạt 182,9 triệu USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất 9 tháng năm 2017

Thị trường	Tháng 9/2017 (USD)	So với tháng 9/2016 (%)	9 tháng 2017 (USD)	So với cùng kỳ 2016 (%)
Hoa Kỳ	283.050.500	19,1	2.358.900.434	18,8
Trung Quốc	81.874.474	0,7	782.914.933	9,1
Nhật Bản	93.885.719	9,1	764.999.132	4,9
Hàn Quốc	55.144.716	19,3	468.890.417	11,1
Anh	22.066.847	1,5	210.706.187	-8,7
Úc	16.191.183	6,8	120.834.116	-0,2
Canada	13.069.989	9,6	114.811.834	15,1
Đức	6.602.645	-19,4	77.848.404	8,5
Pháp	7.080.646	3,1	72.439.650	1,4
Hà Lan	4.680.596	-0,1	54.278.620	7,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại:

9 tháng năm 2017, 22% kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thuộc về đồ nội thất dùng trong phòng ngủ với kim ngạch đạt 1,2 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2016. Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ dùng trong phòng ngủ được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Canada, Trung Quốc... Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 72,6%.

Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm khoảng 21% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ với kim ngạch 9 tháng năm 2017 đạt 1,14 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2016. Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ với

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ

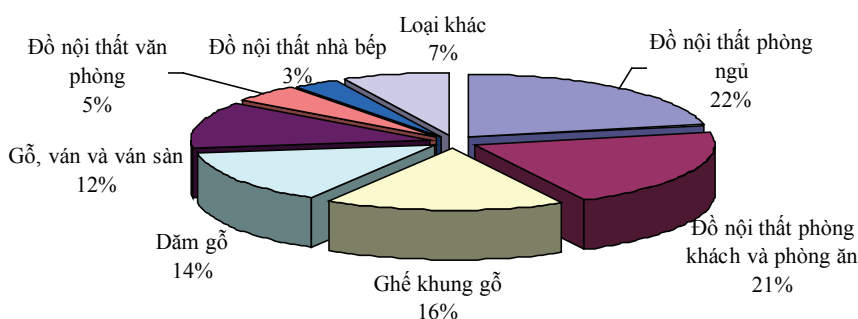


kim ngạch đạt 641,6 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2016. Các thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn lớn tiếp theo gồm EU, Nhật Bản, Úc, Canada, Hàn Quốc...

9 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 896 triệu USD, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm 16% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. 58,1% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế khung gỗ là xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

Cơ cấu chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu 9 tháng 2017

(Tỷ trọng tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2. Dung lượng thị trường, thị phần gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Nhìn chung, cho đến nay mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng khá vững chắc trên thị trường thế giới. Đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại hầu hết các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... đều chiếm vị thế nhất định và thường chỉ đứng sau Trung Quốc.

- Hoa Kỳ: 20,5% kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ là từ Việt Nam

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 8/2017, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,7 tỷ USD đồ nội thất bằng gỗ, tăng 9,7% so với tháng 8/2016. Lũy kế 8 tháng năm 2017, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 13,2 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 349,8 triệu USD trong tháng 8/2017, tăng 15,7% so với tháng 8/2016. Tính chung 8 tháng 2017, thị phần đồ nội thất của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt 20,5% với kim ngạch 2,7 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ



10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ 8 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Nghìn USD

Thị trường	Tháng 8/2017	So với tháng 8/2016 (%)	8 tháng 2017	So với cùng kỳ 2016 (%)	Thị phần 8 tháng 2017 (%)
Tổng	1.731.753	9,7	13.274.971	10,6	100,0
Trung Quốc	815.618	8,9	6.204.420	10,2	46,7
Việt Nam	349.850	15,7	2.725.474	17,6	20,5
Canada	115.785	-8,2	983.075	1,3	7,4
Mê-xi-cô	78.605	5,2	608.504	10,5	4,6
Ý	71.728	1,4	411.312	-2,3	3,1
Ma-lai-xi-a	67.774	18,6	528.089	8,4	4,0
In-đô-nê-xia	41.200	9,4	426.360	3,3	3,2
Ba Lan	29.868	51,6	200.383	23,2	1,5
Ấn Độ	24.030	16,6	189.232	11,4	1,4
Đài Loan	16.019	17,1	117.212	21,5	0,9

Nguồn: Trademap

- EU: Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ ngoại khối tháng 7/2017 tăng mạnh

Theo ITC, tháng 7/2017 kim ngạch đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối EU đạt 625,2 triệu USD, tăng tới 26,6% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2017, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối của EU tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, trong khi nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong nội khối EU giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước trong 7 tháng đầu năm, thì nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối lại tăng trưởng khả quan. Tháng 7/2017, nhập khẩu đồ nội thất của EU từ Việt Nam cũng tăng khả quan sau khi tăng trưởng chậm trong 6 tháng trước đó, đạt 54,68 triệu USD, tăng 15,3% so với tháng 7/2017. 7 tháng năm 2017 thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU đạt 12,9%.

10 Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU 7 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Nghìn USD

Thị trường	Tháng 7/2017	So với tháng 7/2016 (%)	7 tháng năm 2017	So với cùng kỳ 2016 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2017 (%)
Tổng	625.255	26,6	4.004.344	7,0	100,0
Trung Quốc	338.216	16,6	2.065.816	4,3	51,6
Việt Nam	54.683	15,3	516.433	0,5	12,9
In-đô-nê-xia	33.802	22,5	226.740	1,7	5,7
Hoa Kỳ	22.790	277,0	76.235	94,6	1,9
Ấn Độ	19.678	14,6	131.734	15,1	3,3
Ma-lai-xi-a	18.326	27,6	134.846	6,5	3,4

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ



Thị trường	Tháng 7/2017	So với tháng 7/2016 (%)	7 tháng năm 2017	So với cùng kỳ 2016 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2017 (%)
Thổ Nhĩ Kỳ	16.343	29,6	116.578	-6,8	2,9
Bosnia	16.039	27,6	115.343	15,4	2,9
Bra-xin	12.605	12,9	73.151	-13,1	1,8
Serbia	10.102	10,5	67.502	10,7	1,7

Nguồn: Trademap

3. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới

Theo thông lệ, từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau là thời điểm xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ gỗ ngoài trời, nên trong các tháng tới kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sẽ tiếp tục đạt mức tăng trưởng khả quan.

Trong dài hạn, triển vọng xuất khẩu nhóm hàng sẽ tiếp tục khả quan nhờ nhu cầu tiêu thụ tiếp tục tăng. Theo đó, thị trường đồ nội thất toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,2% trong giai đoạn 2016-2024. Dự kiến, thị trường đồ nội thất sẽ vượt mức 550 tỷ USD vào cuối năm 2024. Trong đó, Châu Á - Thái Bình Dương là thị trường tiêu thụ đồ nội thất lớn nhất, chiếm một phần ba thị trường đồ nội thất trên toàn cầu vào năm 2016.

Mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có khả năng duy trì mức tăng trưởng ổn định, nhưng ngành gỗ đang phải đối mặt với những khó khăn về nguồn gỗ nguyên liệu. Tình trạng khan hiếm gỗ nguyên liệu thể hiện rõ qua xu hướng giá gỗ cao su thanh lý tăng mạnh. Từ đầu năm đến nay, giá gỗ cao su trên thị trường liên tục tăng. Mỗi cây cao su từ 15-20 năm tuổi hiện có giá bình quân 1 triệu đồng, trong khi giá năm ngoái chỉ vào khoảng 600.000-700.000 đồng. Như vậy, trong năm nay, do tình trạng khan hiếm nên giá gỗ cao su đã tăng 30-40% so với năm ngoái.

Giá gỗ cao su tăng do Trung Quốc đóng cửa rừng từ đầu năm 2017. Việc đóng cửa rừng đã khiến cho ngành công nghiệp gỗ Trung Quốc bị thiếu hụt khoảng 50 triệu m3 gỗ/năm. Để bù đắp lượng gỗ thiếu hụt, các doanh nghiệp gỗ Trung Quốc phải đẩy mạnh nhập khẩu.

Không chỉ gỗ cao su, các doanh nghiệp ngành gỗ đang gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu gỗ nói chung. Các nước trong khu vực đang ngày càng siết chặt hơn điều kiện xuất khẩu gỗ nguyên liệu nhằm bảo vệ rừng và ngành công nghiệp gỗ nội địa. Bên cạnh đó, khi Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU có hiệu lực, toàn bộ các lô hàng đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU đều phải là gỗ hợp pháp có giấy phép FLEGT, cũng khiến cho các doanh nghiệp ngành gỗ thận trọng hơn trong nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI



+ Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc tuần kết thúc ngày 26/10 giảm 1,3% so với tuần trước đó, đạt 15.800 tấn.

+ Xuất khẩu thủy, hải sản từ nay đến hết năm 2017 sẽ tăng khoảng 12% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặt hàng cao su thiên nhiên của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc được nhập vào các sàn giao dịch ở Cảng Thanh Đảo, hoặc Thượng Hải đang phải đối mặt với sự cạnh tranh về giá và chất lượng với các sản phẩm tương đương của Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a. Sản xuất cao su tại các nước này thường có giá thành thấp hơn Việt Nam do nhiều nguyên nhân như qui mô, hình thức quản lý sản xuất và kỹ thuật... Nhờ vào giá thành thấp, các sản phẩm này có lợi thế cạnh tranh cao hơn Việt Nam. Trong môi trường cạnh tranh như vậy, mặt hàng cao su thiên nhiên của nước ta cũng phải điều chỉnh giá cho phù hợp với thị trường chung. Về sản lượng tham gia xuất khẩu trong tuần (từ 19 - 26/10/2017) đạt 15.800 tấn. Cao su “tiểu điền” và các tổ chức kinh tế khác ngoài quốc doanh đã tăng sản lượng xuất khẩu trong tuần, chiếm tỉ lệ 31,6%.

Xuất khẩu thủy, hải sản sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái đang phục hồi sản lượng sau ảnh hưởng của các cơn bão ở khu vực biển Đông trong những tuần trước đó. Tuy chưa đạt mốc cao cũ là 9.500 tấn/tuần, nhưng đã nâng từ 8.300 tấn lên 9.060 tấn.

Trong tuần, từ 19 -26/10/2017 thủy, hải sản xuất khẩu sang Trung Quốc đã có nhiều sản phẩm mới, tăng thêm các mặt hàng chế biến, trong đó có trứng mực, bạch tuộc cấp đông, các loại ruột nhuyển thể hai mảnh vỏ muối khô, tằm gia vị hấp chín và các sản phẩm chả cá ăn liền, đạt giá trị gia tăng đáng kể. Tổng số các loại sản phẩm mới và chế biến đạt 1.300 tấn trong tuần, kim ngạch chiếm tỉ lệ hơn 20% so với tổng trị giá hàng thủy, hải sản xuất khẩu của tuần này.

Theo dự báo, trong thời gian còn lại của quý IV/2017, các sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ tăng khoảng 12% so với giai đoạn cùng kỳ năm ngoái.



CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG, LÂM, THUỶ SẢN CỦA XIN-GA-PO

- Thuế nhập khẩu:

Do Xin-ga-po là một trong 2 nền kinh tế thị trường mở cửa tự do nhất thế giới với 21 hiệp định FTA và EPA song phương và đa phương đan xen, hầu hết hàng hoá không phải chịu thuế nhập khẩu (thuế nhập khẩu bằng 0%), trừ 4 nhóm mặt hàng Rượu – Bia, Thuốc lá, Ô tô – Xe máy và Xăng dầu được áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế hàng hóa và dịch vụ (tương tự như VAT của Việt Nam): 7%.

- Rào cản phi thuế quan

a. Quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật

Xin-ga-po thiết lập các tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Tiêu chuẩn Xin-ga-po (SS) được xây dựng khi không có tiêu chuẩn quốc tế nào phù hợp tương đương, hoặc khi cần có tiêu chuẩn cụ thể để đáp ứng các yêu cầu nội địa. Đến cuối năm 2015, Xin-ga-po đã có 553 tiêu chuẩn Xin-ga-po, trong đó khoảng 40% được lấy từ tiêu chuẩn quốc tế. Chương trình tiêu chuẩn hoá của Xin-ga-po dựa trên mô hình hợp tác Công - Tư (PPP) dưới sự điều hành của Hội đồng Tiêu chuẩn Xin-ga-po (SSC) được thành lập bởi SPRING Xin-ga-po. Có 234 quy định kỹ thuật tại Xin-ga-po tính đến ngày 31/12/2014.

b. Quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật

Việc sản xuất, nhập khẩu và bày bán các sản phẩm thực phẩm tại Xin-ga-po được điều chỉnh bởi Luật Thực phẩm năm 2002 và Quy chế thực phẩm năm 2006, chịu sự quản lý của Cơ quan quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm và thú y (Agri-Food and Veterinary Authority of Singapore - AVA) là cơ quan trực thuộc Bộ Phát triển Quốc gia (Ministry of National Development).

Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch của Xin-ga-po đều phù hợp với các tiêu chuẩn, hướng dẫn quốc tế và các khuyến nghị của Bộ quy tắc về thực phẩm, Tổ chức Sức khoẻ Động vật Thế giới (OIE) và Công ước về Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC). Trường hợp không có các tiêu chuẩn quốc tế/khu vực, Xin-ga-po trực tiếp tiến hành các biện pháp đánh giá và đưa ra các quyết định quản lý rủi ro trên cơ sở các thông số về kinh tế, kỹ thuật và các yếu tố liên quan khác. Các biện pháp SPS tạm thời có thể được đưa ra trong trường hợp chưa đủ các bằng chứng khoa học.



Tất cả sản phẩm thực phẩm và dụng cụ thể biến thức ăn được quản lý bởi Cơ quan Thú y và Nông phẩm Xin-ga-po (AVA). Tất cả các công ty muốn nhập khẩu, xuất khẩu hoặc trung chuyển hàng nông sản, thủy sản và sản phẩm thực phẩm được yêu cầu phải xin giấy phép có liên quan hoặc đăng ký với AVA.

+ *Việc nhập khẩu các sản phẩm sữa, động vật tươi sống, thịt, cá được đánh giá là “rủi ro cao” và phải chịu kiểm soát chặt chẽ, bao gồm: cấp phép đối với nông trại ở nước ngoài, kiểm tra và kiểm nghiệm.*

+ *Việc nhập khẩu thịt chỉ được chấp nhận đối với các cơ sở được cấp phép từ các nước Xin-ga-po đã có thoả thuận.*

+ *Trứng tươi chỉ được nhập khẩu từ các trang trại được cấp phép của Australia, Nhật, Malaysia, Hàn Quốc, Niu-di-lân, Thụy Điển và Mỹ.*

+ *Gà và vịt nướng chỉ được nhập từ các nông trại được cấp phép của Malaysia.*

+ *Các sản phẩm sữa từ các nước không có dịch bệnh lở mồm long móng có thể được nhập nếu được diệt trùng kép.*

+ *Các sản phẩm từ các loài có vỏ rủi ro cao như hàu, thịt sò, tôm nướng, thịt cua nướng chỉ được nhập từ một số nguồn nhất định có các chương trình vệ sinh được công nhận. Hàu sống chỉ được nhập từ Úc, Canada, Pháp, Ai Len, Hà Lan, Niu-di-lân, Anh và Hoa Kỳ.*

+ **Theo Luật Kiểm soát Thực vật, nhập khẩu thực vật và các sản phẩm thực vật được quản lý bởi AVA để ngăn ngừa các giống cây độc hại vào Xin-ga-po và khu vực.** Các giống cây được trồng tại các công viên công nghệ nông nghiệp của Xin-ga-po cũng chịu sự quản lý của AVA. Thực vật phải có chứng chỉ kiểm dịch từ nước xuất xứ. Các chứng chỉ kiểm dịch đối với cây trồng và sản phẩm thực vật xuất khẩu từ Xin-ga-po do AVA cấp.

*** Quy định chi tiết về nhập khẩu:**

- **Thịt và sản phẩm thịt:** yêu cầu phải có giấy phép; nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt chỉ được phép từ các nguồn đã được phê duyệt bởi AVA; mỗi lô hàng phải kèm theo Giấy chứng nhận sức khỏe thú y do cơ quan thú y của nước xuất khẩu cấp, xác nhận rằng đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm của Xin-ga-po.

Mỗi thùng và đơn vị đóng gói cơ bản của thịt và sản phẩm nhập khẩu phải được dán nhãn với các nội dung sau đây:



TIN CHUYÊN ĐỀ

- + Mô tả của sản phẩm thịt;
 - + Nguồn gốc quốc gia sản xuất sản phẩm thịt;
 - + Tên thương hiệu của sản phẩm thịt (nếu có);
 - + Tên và chỉ định số lượng các cơ sở chế biến, trong đó có ngày của của các sản phẩm thịt đã được xử lý (nếu có);
 - + Đối với trường hợp sản phẩm thịt chế biến cần có tên và số đăng ký của nhà giết mổ, ngày giết mổ;
 - + Tên và số đăng ký của cơ sở đóng gói, ngày đóng gói;
 - + Số lô và nơi đóng hộp sản phẩm thịt, mã đóng hộp;
 - + Trọng lượng tịnh của sản phẩm thịt chứa trong mỗi gói và thùng carton bên ngoài.
- Cá và sản phẩm hải sản:** yêu cầu phải có giấy phép và sự cho phép của AVA; có thể nhập khẩu từ bất kỳ quốc gia nào. Cá được cho là sản phẩm có nguy cơ rủi ro thấp. Chỉ có một số sản phẩm được cho là có nguy cơ cao (như loại động vật có vỏ như trai sò, hào, vẹm, cua, tôm) là đối tượng phải áp dụng một số quy định như sau:

Sản phẩm có nguy cơ cao	Điều kiện
Hàu sống bỏ vỏ ướp lạnh Thịt sò ướp lạnh	Cấm nhập khẩu
Tôm/tôm hùm, thịt cua ướp lạnh	Cấm nhập khẩu
Sò sống	- Chỉ được phép nhập khẩu từ các quốc gia đáp ứng yêu cầu của AVA cho chương trình vệ sinh động vật có vỏ. Quốc gia hiện đã được phê duyệt là Úc, Canada, Pháp, Ireland, Hà Lan, Niu-di-lân, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. - Mỗi lô hàng phải kèm theo giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, xác nhận rằng các yêu cầu về sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm của Xin-ga-po đã được tuân thủ.
Sò đông lạnh Thịt sò huyết đông lạnh Tôm đông lạnh nấu chín Thịt cua đông lạnh hoặc nấu chín	Mỗi lô hàng phải kèm theo giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, xác nhận rằng các yêu cầu về sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm của Xin-ga-po đã được tuân thủ.



- **Đối với rau quả tươi:** trái cây và rau quả tươi có thể được nhập khẩu từ bất kỳ quốc gia nào, yêu cầu phải có giấy phép và sự cho phép của AVA. Căn cứ Luật quản lý về thực vật (nhập khẩu và trung chuyển trái cây tươi và rau quả), trái cây tươi và rau quả nhập khẩu không được chứa bất kỳ loại thuốc trừ sâu bị cấm, hoặc mức độ dư lượng thuốc trừ sâu hoặc dư lượng hóa chất độc hại vượt quá mức quy định tại Biểu thứ Chín của Luật Thực phẩm hoặc khuyến nghị của FAO/WHO. Giấy chứng nhận kiểm dịch thú y phải được kèm theo mỗi lô hàng nhập khẩu từ các nước trong khu vực Nam Mỹ. Mỗi thùng hàng phải được dán nhãn với các nội dung sau đây:

- + Tên và địa chỉ của nhà sản xuất;
- + Mô tả của sản phẩm.

Tất cả các loại rau quả tươi nhập khẩu đều phải chịu sự kiểm tra của AVA. AVA sẽ lấy mẫu và tiến hành kiểm dịch tại phòng thí nghiệm dựa trên chương trình giám sát chặt chẽ.

- **Trứng tươi:** Trứng chỉ có thể nhập khẩu từ các nguồn đã được phê duyệt. Mỗi lô hàng trứng phải được bắt nguồn từ một trang trại duy nhất. Giấy chứng nhận sức khỏe thú y do cơ quan thú y của nước xuất khẩu cấp phải kèm theo mỗi lô hàng. Giấy chứng nhận có thời hạn trong vòng 7 ngày từ ngày nhập khẩu và tuân thủ tất cả các điều kiện quy định tại Điều thú y của AVA đã nêu.

- **Trứng chế biến:** Trứng chế biến chỉ có thể nhập khẩu từ các nguồn đã được phê duyệt. Mỗi lô hàng phải kèm theo giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan thú y của nước xuất khẩu cấp, xác nhận rằng các yêu cầu về sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm của Xin-ga-po đã được tuân thủ.

- **Đối với thực phẩm chế biến và các thiết bị thực phẩm:** được nhập khẩu từ bất kỳ quốc gia nào, yêu cầu phải đăng ký và cho phép của AVA. Tuy nhiên, doanh nghiệp phải đảm bảo rằng các sản phẩm thực phẩm chế biến mà doanh nghiệp có ý định nhập khẩu được sản xuất tại một cơ sở dưới sự giám sát thích hợp của cơ quan thực phẩm có thẩm quyền của nước xuất khẩu hoặc trong đó có một chương trình đảm bảo chất lượng được AVA chấp nhận. Doanh nghiệp được yêu cầu cung cấp những giấy tờ chứng minh rằng các sản phẩm nhập khẩu được sản xuất tại một cơ sở đúng theo quy định. Riêng đối với những sản phẩm có độ rủi ro cao như sữa công thức cho trẻ em, đồ nước uống thì doanh nghiệp phải



cung cấp Giấy chứng nhận Y tế, kiểm tra lấy mẫu, sau đó đạt tiêu chuẩn mới cho phép tiêu thụ và có thực hiện giám sát sản phẩm sau khi tiêu thụ trên thị trường.

*** Quy định về thủ tục**

- Các doanh nghiệp nhập khẩu phải là công ty đã được đăng ký kinh doanh tại Cơ quan quản lý Doanh nghiệp và Kế toán Xin-ga-po về ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh (ACRA – tham khảo thêm website: <http://acra.gov.sg>), ACRA sẽ cấp cho doanh nghiệp mã số thực thể duy nhất (UEN), sau đó nhà nhập khẩu cũng phải đăng ký UEN với Hải quan Xin-ga-po tại website: <http://www.tradexchange.gov.vn>,

- Để bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn của Cơ quan quản lý về kiểm nghiệm kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm của Xin-ga-po (AVA - <http://www.ava.gov.sg/>), AVA sẽ trực tiếp kiểm tra, xem xét và cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu và lưu hành dành cho sản phẩm, nhà nhập khẩu, nhà cung cấp và thậm chí cho trang trại, nơi trồng trọt – chế biến của nước xuất khẩu khi có yêu cầu.

- *Thủ tục và yêu cầu đối với thực phẩm và thực phẩm chế biến như sau:*

+ Yêu cầu của Luật: nhập khẩu và tiêu thụ thực phẩm và thực phẩm chế biến được quy định bởi Luật kinh doanh thực phẩm và Quy định về thực phẩm. Tất cả sản phẩm thực phẩm được nhập khẩu vào Xin-ga-po để bán được yêu cầu phù hợp với các tiêu chuẩn về thực phẩm trong nước và yêu cầu về nhãn mác được quy định ở Quy định về thực phẩm. Luật kinh doanh thực phẩm và Quy định về thực phẩm được đăng tải trên website của AVA: <http://www.ava.gov.sg/legislation/ListOfLegislation>.

+ Đăng ký nhập khẩu: tất cả các nhà nhập khẩu thực phẩm và thực phẩm chế biến được yêu cầu đăng ký với Nhóm kiểm dịch và kiểm tra (QIG) của AVA trước khi nhập khẩu. Nhà nhập khẩu có thể đăng ký online tại <http://licence1.business.gov.sg/AVA/authentication/showLogin.action>.

+ Giấy phép nhập khẩu: một giấy phép nhập khẩu được yêu cầu cho mỗi container nhập khẩu thực phẩm hoặc thực phẩm chế biến. Các nhà nhập khẩu phải xin giấy phép nhập khẩu qua hệ thống Tradenet (<http://tradexchange.gov.sg>) trước khi nhập khẩu. Mỗi một mặt hàng thực phẩm cần được thông báo chính xác mã số HS codes và codes sản phẩm. Danh sách thực phẩm và thực phẩm chế biến cùng với codes sản phẩm có thể tra trên: <http://www.ava.gov.sg/Resources/PrdCodesForTradeNet/>. Giấy phép nhập khẩu sẽ được cấp điện tử dựa trên việc thông qua và có thể in ra từ hệ thống TradeNet system.



+ Thực phẩm từ nguồn được quy định: mục tiêu lâu dài của chương trình an toàn thực phẩm của AVA là đảm bảo thực phẩm an toàn tại nguồn. Thực phẩm xuất khẩu vào Xin-ga-po cần thiết được sản xuất dưới các điều kiện về vệ sinh theo quy định thích hợp. Các nhà nhập khẩu thực phẩm được yêu cầu cung cấp thực phẩm từ các nguồn đã được quy định. Họ được yêu cầu duy trì cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các sản phẩm mà họ nhập khẩu được sản xuất tại cơ sở có sự giám sát phù hợp của cơ quan chức năng về thực phẩm hoặc có một chương trình đảm bảo chất lượng được AVA chấp nhận. Việc lưu giữ và ghi chép lại những tài liệu như vậy được thực hiện bởi các cán bộ của AVA và cần thiết khi được yêu cầu cung cấp.

+ Kiểm tra sản phẩm: Trách nhiệm của các nhà nhập khẩu thực phẩm là đảm bảo rằng các sản phẩm được nhập khẩu phù hợp với Luật kinh doanh thực phẩm và Quy định về thực phẩm. Nhà nhập khẩu được khuyến khích kiểm tra chất lượng ngay từ lúc bắt đầu và kiểm tra cẩn thận sản phẩm bằng cách gửi mẫu sản phẩm tới các phòng thí nghiệm được công nhận để phân tích. Danh sách các phòng thí nghiệm được công nhận có thể tra tại website của AVA:

<http://www.sac-accreditation.org.sg/Directory/Directory.asp>.

+ Phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro: AVA chấp nhận một cách tiếp cận dựa trên rủi ro để hướng đến đảm bảo an toàn thực phẩm. Những sản phẩm thực phẩm đã xác định có mức độ rủi ro cao hoặc có tiền sử về độ an toàn thực phẩm kém sẽ phải chịu sự quản lý nhập khẩu chặt (rủi ro cao). Nhà nhập khẩu thực phẩm những sản phẩm này được yêu cầu nộp Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) hoặc báo cáo phân tích của phòng thí nghiệm để xác nhận về độ an toàn của thực phẩm. Những sản phẩm này cũng sẽ phải chịu kiểm dịch và/hoặc lấy mẫu ở nơi nhập khẩu.

Nhà nhập khẩu được yêu cầu kiểm tra nếu sản phẩm thực phẩm nhập khẩu được xác định cần quản lý nhập khẩu chặt và phải phù hợp với các quy định và yêu cầu về nhập khẩu cụ thể cho các sản phẩm như vậy. Các nhà nhập khẩu có thể kiểm tra trên website của AVA: <http://www.ava.gov.sg/NR/rdonlyres/B911AC69-7E1C-45FC-93D7-5992E06A8C5E/15401/ImportRequirementsofSpecificFoodProducts1>

Ngoài ra, nhà nhập khẩu phải thực hiện đúng theo nội dung trong giấy phép nhập khẩu.



+ Đối với các mặt hàng thực phẩm muốn được nhập khẩu vào Xin-ga-po và bày bán tại các hệ thống phân phối còn phải được cấp phép kinh doanh riêng theo Quy tắc thực hành về sức khỏe môi trường và dán nhãn an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo cho sức khỏe người tiêu dùng bởi Cục Môi trường Quốc gia (NEA - <http://app2.nea.gov.sg/public-health/food-hygiene>).

- *Đối với mặt hàng thủy hải sản, các quy định và thủ tục của Cơ quan quản lý kiểm dịch kiểm dịch động thực vật và Vệ sinh an toàn thực phẩm Xin-ga-po (AVA) khi nhập khẩu cá và sản phẩm cá như sau:*

+ Hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu và tái xuất cá và sản phẩm cá của Xin-ga-po được điều hành bởi AVA trong đó gồm các đơn vị nghiệp vụ như Cục Thanh tra và Kiểm dịch thực vật (QID), Phòng Quy tắc Xuất nhập khẩu (IERD) và Phòng Thực phẩm, được thực hiện theo Luật Cá, Thịt sạch (Wholesome Meat and Fish Act), ở đây cá được hiểu là bao gồm bất kỳ loài cá và giáp xác, động vật có vỏ, động vật da gai, động vật thân mềm, cá bột và trứng của chúng và các sản phẩm từ cá được dành cho con người sử dụng.

+ Các doanh nghiệp nhập khẩu và xuất khẩu cá & các sản phẩm cá phải xin cấp giấy phép từ AVA cho các hạt động nhập khẩu/ xuất khẩu/ tái xuất và trung chuyển cá và các sản phẩm với lệ phí cấp giấy phép là \$84/năm. AVA là cơ quan cấp chứng chỉ về chất lượng, vệ sinh thực phẩm và chứng chỉ cho các trang trại sản xuất đủ tiêu chuẩn cung cấp sản phẩm vào thị trường Xin-ga-po.

+ Ngoài ra, do giấy phép nhập khẩu AVA là bắt buộc cho tất cả các lô hàng sản phẩm cá cho nên nếu doanh nghiệp muốn được AVA chấp thuận thông quan hàng hóa (hải sản) trên hệ thống TradeNet® (Trang dịch vụ Hải quan trực tuyến) thì bắt buộc phải có Giấy phép nhập khẩu / Giấy phép xuất khẩu của AVA.

+ Khi khai báo xin thông quan hàng hóa trên hệ thống TradeNet®, mô tả sản phẩm phải được thể hiện rõ ràng và mã sản phẩm, số lượng sản phẩm và đơn vị đo lường của sản phẩm phải được nhấn mạnh vào các lĩnh vực có liên quan đến sản phẩm.

+ Việc nhập khẩu các loài cá Tầm, cá Mập, cá Ngựa, Vẹm và Hải Sâm bao gồm các bộ phận hoặc dẫn xuất của chúng phải kèm theo một Giấy phép CITES từ các nước xuất khẩu, nhập khẩu vì đây là các loài được liệt kê trong Công ước CITES.

+ Sau khi nhập khẩu, AVA vẫn duy trì quyền kiểm tra bất cứ lô hàng nhập



khẩu cá và sản phẩm cá. Các sản phẩm có nguy cơ gây hại cao như hầu sổng/ đông lạnh, thịt sò huyết đông lạnh, tôm nấu chín đông lạnh hoặc thịt cua thô/ nấu chín đông lạnh sẽ phải chịu kiểm tra bắt buộc bởi AVA trước khi bán ra thị trường. Những sản phẩm này sẽ được đưa vào diện “tạm giữ và xét nghiệm” chờ kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm.

(Tham khảo thêm trên trang web của AVA như sau: www.ava.gov.sg.)

Doanh nghiệp sẽ cần phải nộp hồ đơn xin giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép thông quan hàng hóa thông qua hệ thống TradeNet trước khi doanh nghiệp có thể nhập khẩu. Khi nộp đơn xin phép thông quan hàng hóa, doanh nghiệp phải khai báo giấy phép/số đăng ký của doanh nghiệp, mã số HS đúng với mã số sản phẩm của các sản phẩm doanh nghiệp đang nhập khẩu.

HOA KỲ BAN HÀNH QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT THỦY SẢN NHẬP KHẨU (SIMP)

Chương trình giám sát thủy sản nhập khẩu vào Hoa Kỳ được xây dựng nhằm triển khai các thủ tục cho phép, khai báo dữ liệu và lưu trữ hồ sơ đối với một số loài được nhập khẩu vào Hoa Kỳ và các nhà nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ là đối tượng phải thực hiện Chương trình này. Các nhà nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ phải khai báo các thông tin về thời điểm thu hoạch sản phẩm thủy sản khi nộp hồ sơ xin nhập khẩu và lưu trữ hồ sơ về chuỗi hành trình của sản phẩm thủy sản từ lúc thu hoạch cho đến khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

13 loại nằm trong phạm vi điều chỉnh của Chương trình này thuộc danh mục các loại được xác định có nguy cơ cao khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định và gian lận thương mại bao gồm bào ngư, cá tuyết Đại Tây Dương, Cua Xanh (Đại Tây Dương), cá nục heo, Cá mú, Cua hoàng đế (đỏ), cá tuyết Thái Bình Dương, Cà hồng, Hải sâm, Cá mập, Tôm, Cá kiếm, Cá ngừ (Vây dài, mắt to, ngừ vằn, vây vàng và vây xanh). Theo danh mục này, các đối tượng bị ảnh hưởng chính ở Việt Nam bao gồm: tôm (cả tôm khai thác và tôm nuôi), cà kiếm, cá ngừ (mắt to, vây vàng, ngừ vằn), ghẹ xanh. Tuy nhiên, tôm và bào ngư là 02 đối tượng chưa phải thực hiện các quy định thuộc chương trình này.

Kể từ ngày 01/01/2018 tất cả các lô hàng khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ đều



TIN CHUYÊN ĐỀ

phải có hồ sơ nhập khẩu đáp ứng đầy đủ các quy định của Chương trình giám sát thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ (các lô hàng thủy sản dự kiến xuất khẩu vào Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ 10/11/2017 đã phải thực hiện khai báo dữ liệu về thời điểm thu hoạch và dữ liệu về chuỗi cung ứng để lưu hồ sơ theo quy định của Hoa Kỳ).

Quy định cuối cùng của Chương trình giám sát thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ và các biểu mẫu khai báo điện tử theo quy định của Chương trình tham khảo tại đây: <http://www.iuufishing.noaa.gov/RecommendationsandActions/RECOMMENDATION1415/FinalRuleTraceability.aspx>

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311